

Số: 44 /2022/WSB

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2022

(Công bố thông tin Báo cáo  
tài chính hợp nhất quý 4/2021)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021. Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



**Lê Đăng Khoa**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333      Fax : 0292 3843 222

Email: [wsb@vnn.vn](mailto:wsb@vnn.vn) – Website: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4/2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b><i>TÀI SẢN NGẮN HẠN</i></b>	<b><i>100</i></b>		<b><i>294.385.351.935</i></b>	<b><i>254.224.629.330</i></b>
<b><i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i></b>	<b><i>110</i></b>	<b><i>3</i></b>	<b><i>89.711.419.375</i></b>	<b><i>64.349.702.229</i></b>
Tiền	111		131.419.375	215.702.229
Các khoản tương đương tiền	112		89.580.000.000	64.134.000.000
<b><i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i></b>	<b><i>120</i></b>	<b><i>4</i></b>	<b><i>140.400.000.000</i></b>	<b><i>109.629.000.000</i></b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.400.000.000	109.629.000.000
<b><i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i></b>	<b><i>130</i></b>		<b><i>9.322.724.516</i></b>	<b><i>16.641.313.904</i></b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.572.415.292	15.145.629.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	389.931.227	281.241.264
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.360.377.997	1.214.443.340
<b><i>Hàng tồn kho</i></b>	<b><i>140</i></b>		<b><i>54.145.469.248</i></b>	<b><i>63.503.089.236</i></b>
Hàng tồn kho	141	8	55.422.049.761	65.280.495.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.276.580.513)	(1.777.406.566)
<b><i>Tài sản ngắn hạn khác</i></b>	<b><i>150</i></b>		<b><i>805.738.796</i></b>	<b><i>101.523.961</i></b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	805.738.796	101.523.961

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/20214 của BTC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
<b><i>TÀI SẢN DÀI HẠN</i></b>	<b><i>200</i></b>		<b><i>564.907.018.332</i></b>	<b><i>582.942.661.952</i></b>
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<b><i>Tài sản cố định</i></b>	<b><i>220</i></b>	<b><i>9</i></b>	<b><i>443.504.516.884</i></b>	<b><i>507.771.624.979</i></b>
<b><i>Tài sản cố định hữu hình</i></b>	<b><i>221</i></b>		<b><i>443.504.516.884</i></b>	<b><i>507.771.624.979</i></b>
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>987.447.096.238</i>	<i>986.632.866.175</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(543.942.579.354)</i>	<i>(478.861.241.196)</i>
<b><i>Tài sản cố định vô hình</i></b>	<b><i>227</i></b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>73.881.710</i>	<i>73.881.710</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(73.881.710)</i>	<i>(73.881.710)</i>
<b><i>Bất động sản đầu tư</i></b>	<b><i>230</i></b>	<b><i>10</i></b>	<b><i>3.650.041.629</i></b>	<b><i>4.963.159.470</i></b>
<i>Nguyên giá</i>	<i>231</i>		<i>9.386.489.186</i>	<i>12.588.185.818</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>232</i>		<i>(5.736.447.557)</i>	<i>(7.625.026.348)</i>
<b><i>Tài sản dở dang dài hạn</i></b>	<b><i>240</i></b>		<b><i>13.416.472.493</i></b>	<b><i>725.663.402</i></b>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>242</i>		<i>13.416.472.493</i>	<i>725.663.402</i>
<b><i>Đầu tư tài chính dài hạn</i></b>	<b><i>250</i></b>	<b><i>4</i></b>	<b><i>84.064.533.518</i></b>	<b><i>53.918.112.632</i></b>
<i>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</i>	<i>252</i>		<i>37.783.818.118</i>	<i>37.782.210.432</i>
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>253</i>		<i>13.980.715.400</i>	<i>16.135.902.200</i>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>255</i>		<i>32.300.000.000</i>	-
<b><i>Tài sản dài hạn khác</i></b>	<b><i>260</i></b>		<b><i>20.271.453.808</i></b>	<b><i>15.564.101.469</i></b>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>261</i>	<i>13</i>	<i>18.340.505.488</i>	<i>13.486.666.657</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>262</i>		<i>1.930.948.320</i>	<i>2.077.434.812</i>
<b><i>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</i></b>	<b><i>270</i></b>		<b><i>859.292.370.267</i></b>	<b><i>837.167.291.282</i></b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

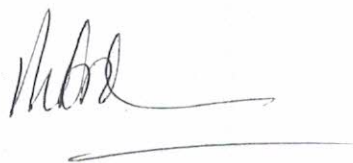
<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
<b><i>NỢ PHẢI TRẢ</i></b>	<b><i>300</i></b>		<b><i>163.528.850.464</i></b>	<b><i>164.724.599.835</i></b>
<b><i>Nợ ngắn hạn</i></b>	<b><i>310</i></b>		<b><i>157.028.816.343</i></b>	<b><i>157.642.915.964</i></b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.023.392.375	12.939.303.739
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.055.144	
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	101.853.657.194	105.776.268.829
Phải trả người lao động	314		11.844.608.934	8.818.260.153
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.446.606.638	4.949.236.545
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.062.992.891	9.116.749.337
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.754.503.167	16.043.097.361
<b><i>Nợ dài hạn</i></b>	<b><i>330</i></b>		<b><i>6.500.034.121</i></b>	<b><i>7.081.683.871</i></b>
Phải trả dài hạn khác	337		69.550.000	511.050.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.430.484.121	6.570.633.871

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>695.763.519.803</b>	<b>672.442.691.447</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>695.763.519.803</b>	<b>672.442.691.447</b>
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		331.752.574.495	308.431.746.139
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		268.148.839.680	236.664.265.156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		63.603.734.815	71.767.480.983
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>859.292.370.267</b>	<b>837.167.291.282</b>



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

Ngày tháng 01 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02-DN/HN

(Theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
			2021	2020	2021	2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	243.039.372.160	261.470.207.421	780.066.538.222	818.032.184.143
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	243.039.372.160	261.470.207.421	780.066.538.222	818.032.184.143
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	203.724.837.807	214.392.689.142	668.270.790.606	680.948.332.270
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		39.314.534.353	47.077.518.279	111.795.747.616	137.083.851.873
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.821.536.359	1.587.991.815	14.410.654.820	12.568.669.467
Chi phí tài chính	22	22	9.223.971	(240.613.013)	187.829.834	3.311.302.326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			78.984.547	178.605.863	3.630.899.886
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		1.383.907.956	25.688.922	1.607.686	514.937.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.611.451.239	5.631.364.086	19.231.768.673	21.002.496.896
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.899.303.458	43.300.447.943	106.788.411.615	125.853.659.928
Thu nhập khác	31		103.680.978	41.124.906	167.101.332	611.500.344
Chi phí khác	32		29.543.100	14.092.200	291.621.850	38.181.813
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		74.137.878	27.032.706	(124.520.518)	573.318.531
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		43.973.441.336	43.327.480.649	106.663.891.097	126.426.978.459
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.288.243.629	4.177.064.440	8.859.921.377	14.177.679.597
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(264.007.278)	(109.263.781)	146.486.492	(2.077.434.812)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.949.204.985	39.259.679.990	97.657.483.228	114.326.733.674
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.514	2.586	5.927	7.171



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập  
Ngày tháng 01 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2021	2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>	106.663.891.097	126.426.978.459
2	Khấu hao và phân bổ	69.302.215.811	69.207.359.754
3	Các khoản dự phòng	(500.826.053)	(933.178.471)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.643.656.471)	(13.543.643.184)
6	Chi phí lãi vay	178.605.863	3.630.899.886
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>161.000.230.247</b>	<b>184.788.416.444</b>
9	Biến động các khoản phải thu	8.113.233.908	576.768.030
10	Biến động hàng tồn kho	9.312.317.738	19.095.158.116
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	5.440.748.074	23.219.174.959
12	Biến động chi phí trả trước	(5.218.006.560)	2.123.288.671
14	Tiền lãi vay đã trả	(178.605.863)	(3.843.021.386)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.382.488.077)	(15.798.294.975)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	314.664.242	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.866.447.784)	(11.925.606.937)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>161.535.645.925</b>	<b>198.235.882.922</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(17.729.546.000)	(9.968.995.753)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	171.000.000	602.863.637
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(213.130.000.000)	(162.878.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	150.059.000.000	182.869.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	9.259.387.221	15.705.145.455
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(71.370.158.779)</b>	<b>26.330.013.339</b>



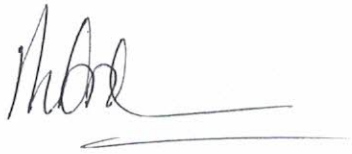
**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B03-DN/HN  
(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2021	2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu từ đi vay	163.020.000.000	352.992.636.012
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(163.020.000.000)	(497.965.692.290)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(64.803.770.000)	(74.115.651.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(64.803.770.000)	(219.088.707.278)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	25.361.717.146	5.477.188.983
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	64.349.702.229	58.872.513.246
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	89.711.419.375	64.349.702.229

Dương Thị Thúy Hồng  
Người lậpTrương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởngLê Đăng Khoa  
Giám đốc

Ngày tháng 01 năm 2022

Quý 4 Năm 2021

## I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	95.713.000	187.113.400
Tiền gửi ngân hàng	35.706.375	28.588.829
Các khoản tương đương tiền (*)	89.580.000.000	64.134.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.711.419.375</b>	<b>64.349.702.229</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gởi bằng VND.

#### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

##### (i) Ngắn hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	140.400.000.000		140.400.000.000	109.629.000.000		109.629.000.000
	<u>140.400.000.000</u>		<u>140.400.000.000</u>	<u>109.629.000.000</u>		<u>109.629.000.000</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

##### (ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của công ty.

##### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>	7.000.000.000		7.000.000.000	
<i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>	13.980.715.400		16.135.902.200	
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>			2.155.186.800	
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng			2.155.186.800	
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2021				1/1/2021					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên kết</b>										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20,00%	37.783.818.118		25.837.812.000	2.402.400	20,00%	37.782.210.432		28.108.080.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>										
<b>(a) Đầu tư cổ phiếu</b>										
Tổng Công Ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng						145.060	0,05%	2.155.186.800		(*)
<b>(b) Đầu tư dài hạn khác</b>										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
			<b>51.764.533.518</b>					<b>53.918.112.632</b>		

(\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Ngày 4 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nhận được thông báo chính thức của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC (“DCD”), công ty mà Nhóm Công ty đầu tư vào, thông báo DCD được sát nhập vào Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng (“DIG”), và do đó cổ phiếu của DCD không còn được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội. Nhóm Công ty được quyền hoán đổi cổ phiếu của DCD vào cổ phiếu của DIG theo tỷ lệ 1:1. Thủ tục hoán đổi được hoàn thành vào ngày 11 tháng 5 năm 2021. Trong kỳ, Nhóm Công ty cũng nhận được cổ tức bằng cổ phiếu từ DIG với tỷ lệ lần lượt là 10%, 17%

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba	161.493.673	135.425.850
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	6.410.921.619	15.010.203.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.572.415.292</b>	<b>15.145.629.300</b>

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	6.397.734.819	15.010.203.450
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	13.186.800	
<b>Cộng</b>	<b>6.410.921.619</b>	<b>15.010.203.450</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	389.931.227	281.241.264
Các bên liên quan		
	<b>389.931.227</b>	<b>281.241.264</b>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	Giá trị VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	2.147.494.628	1.170.033.805
Phải thu ngắn hạn khác	212.883.369	44.409.535
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.360.377.997</b>	<b>1.214.443.340</b>

*Trong đó:*

Bên thứ ba	2.360.377.997	1.212.798.344
Các bên liên quan		1.644.996
	<b>2.360.377.997</b>	<b>1.214.443.340</b>

8 HÀNG TỒN KHO	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	309.074.000		13.100.000	
Nguyên vật liệu	18.037.721.927		22.455.190.906	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	5.273.024.696	(1.276.580.513)	5.798.963.974	(1.777.406.566)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.090.323.084		25.036.030.448	
Thành phẩm	13.399.650.104		11.617.538.324	
Hàng hóa	312.255.950		359.672.150	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.422.049.761</b>	<b>(1.276.580.513)</b>	<b>65.280.495.802</b>	<b>(1.777.406.566)</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	172.990.864.629	783.700.067.476	13.562.788.648	16.379.145.422	986.632.866.175
Tăng trong kỳ					
<i>Mua mới</i>	40.209.076	267.221.228	1.758.000.000	240.000.000	2.305.430.304
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.578.474.805				2.207.200.108
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>	3.201.696.632				3.201.696.632
Giảm trong kỳ		6.800.509.360		99.587.621	6.900.096.981
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>		6.289.600.269		99.587.621	6.389.187.890
<i>Giảm khác</i>		510.909.091		-	510.909.091
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>177.811.245.142</b>	<b>777.795.504.647</b>	<b>15.320.788.648</b>	<b>16.519.557.801</b>	<b>987.447.096.238</b>
<b>Giá trị khấu hao:</b>					
Số dư đầu kỳ	61.632.951.548	396.326.970.092	9.338.522.216	11.562.797.340	478.861.241.196
Khấu hao trong kỳ	8.513.400.444	57.099.331.527	1.229.180.020	1.418.483.710	68.260.395.701
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>	2.930.398.901				2.930.398.901
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>		6.009.868.823		99.587.621	6.109.456.444
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>73.076.750.893</b>	<b>447.416.432.796</b>	<b>10.567.702.236</b>	<b>12.881.693.429</b>	<b>543.942.579.354</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ	111.357.913.081	387.373.097.384	4.224.266.432	4.816.348.082	507.771.624.979
Số dư cuối kỳ	104.734.494.249	330.379.071.851	4.753.086.412	3.637.864.372	443.504.516.884

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 62.440 triệu (tại 01/01/2021 là 55.389. triệu đồng)

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(c) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu kỳ	<b>73.881.710</b>	<b>73.881.710</b>
<i>Mua trong kỳ</i>		
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Số cuối kỳ	<b>73.881.710</b>	<b>73.881.710</b>
<b>Giá trị khấu hao:</b>		
Số đầu kỳ	<b>73.881.710</b>	<b>73.881.710</b>
Khấu hao trong kỳ		
Số cuối kỳ	<b>73.881.710</b>	<b>73.881.710</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ		

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(d) Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	12.588.185.818	12.588.185.818
Giảm	3.201.696.632	3.201.696.632
Điều chỉnh sang TSCĐ HH	3.201.696.632	3.201.696.632
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.386.489.186</b>	<b>9.386.489.186</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	7.625.026.348	7.625.026.348
Khấu hao trong kỳ	1.041.820.110	1.041.820.110
Giảm	2.930.398.901	2.930.398.901
Điều chỉnh sang TSCĐ HH	2.930.398.901	2.930.398.901
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.736.447.557</b>	<b>5.736.447.557</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.963.159.470</b>	<b>4.963.159.470</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.650.041.629</b>	<b>3.650.041.629</b>



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

<b>12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Số dư đầu kỳ	725.663.402	7.922.181.819
Tăng/ bổ sung	15.696.987.380	7.778.176.143
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(3.006.178.289)	(14.974.694.560)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.416.472.493</b>	<b>725.663.402</b>
<b>13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
<b>(a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công cụ và dụng cụ	-	18.540.654
Chi phí trả trước khác	805.738.796	82.983.307
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>805.738.796</b>	<b>101.523.961</b>
<b>(b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Bao bì luân chuyển	2.600.734.512	878.491.186
Chi phí thuê đất trả trước	11.157.361.999	11.622.836.647
Công cụ và dụng cụ	40.189.020	238.419.868
Chi phí trả trước khác	4.542.219.957	746.918.956
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.340.505.488</b>	<b>13.486.666.657</b>
<b>14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Phải trả cho các bên thứ ba	11.747.726.471	10.059.142.862
Phải trả cho các bên liên quan	3.275.665.904	2.880.160.877
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.275.665.904</b>	<b>2.880.160.877</b>
<i>Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco</i>	3.041.408.804	2.880.160.877
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	2.841.417.388	2.880.160.877
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	113.641.416	
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	86.350.000	
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô	234.257.100	

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Chi phí phải trả khác	4.446.606.638	4.949.236.545
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.446.606.638</b>	<b>4.949.236.545</b>

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Cổ tức phải trả	4.316.312.808	3.870.082.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.234.021.339	613.243.320
Phải trả ngắn hạn khác	3.512.658.744	4.633.423.209
	<b>9.062.992.891</b>	<b>9.116.749.337</b>

(b) Phải trả dài hạn khác

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	69.550.000	511.050.000
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước		
	<b>69.550.000</b>	<b>511.050.000</b>

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã căn trừ trong kỳ	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	11.739.502.546	149.498.741.342	96.363.461.866	(53.754.715.134)	11.120.066.888
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.414.146.652	720.138.334.488	719.771.909.820		87.780.571.320
Thuế xuất nhập khẩu		11.331.105	11.331.105		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.045.626.182	8.859.921.377	12.382.488.077		2.523.059.482
Thuế thu nhập cá nhân	576.993.449	3.031.904.186	3.178.938.131		429.959.504
Tiền thuê đất		950.801.201	950.801.201		
Các loại thuế khác		40.761.037	40.761.037		
	<b>105.776.268.829</b>	<b>882.531.794.736</b>	<b>832.699.691.237</b>	<b>(53.754.715.134)</b>	<b>101.853.657.194</b>

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Vốn cổ phần**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Các cổ đông khác	7.105.000	71.050.000.000	49%	7.105.000	71.050.000.000	49%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>		<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>	
<b>Cổ phiếu</b>						
		31/12/2021 (cổ phiếu)			01/01/2021 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**-Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

**-Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

**Tổng số:**

- Quyết toán cổ tức năm 2019 (chi đợt 2 - 30% (đã thực hiện chi trả vào ngày 29/4/2020).

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10% (đã thực hiện chi trả vào ngày 08/9/2020).

- Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 11/12/2020).

- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021).

- Quyết toán cổ tức năm 2020 còn lại 20% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2021).

**Các quỹ của công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

31/12/2021 and 1/1/2021			
Số lượng	VNĐ		
14.500.000	145.000.000.000		
14.500.000	145.000.000.000		
Năm 2021	Năm 2020		
VNĐ	VNĐ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
43.500.000.000	72.500.000.000	30%	50%
	43.500.000.000		30%
	14.500.000.000		10%
	14.500.000.000		10%
14.500.000.000		10%	
29.000.000.000		20%	
31/12/2021		01/01/2021	
VNĐ	VNĐ		
219.010.945.308	219.010.945.308		
331.752.574.495	308.431.746.139		

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	145.000.000.000	219.010.945.308	280.538.744.572	644.549.689.880
Lợi nhuận thuần trong năm			114.326.733.674	114.326.733.674
Cổ tức			(72.500.000.000)	(72.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích quỹ công tác xã hội			(559.252.691)	(559.252.691)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(374.479.416)	(374.479.416)
Tăng/(giảm) khác				
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>308.431.746.139</b>	<b>672.442.691.447</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>308.431.746.139</b>	<b>672.442.691.447</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ			97.657.483.228	97.657.483.228
Cổ tức			(21.750.000.000)	(21.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(11.713.305.806)	(11.713.305.806)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			3.238.911.829	3.238.911.829
Trích quỹ công tác xã hội			(590.442.607)	(590.442.607)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(21.818.288)	(21.818.288)
Tăng/(giảm) khác				
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2021</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>331.752.574.495</b>	<b>695.763.519.803</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Bán thành phẩm	238.843.276.374	257.779.800.455
Cung cấp dịch vụ	327.428.949	369.999.000
Doanh thu khác	3.868.666.837	3.320.407.966
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>243.039.372.160</b>	<b>261.470.207.421</b>

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	203.236.086.407	215.099.741.438
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	318.420.555	296.912.784
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(559.211.429)	(1.298.239.308)
Giá vốn khác	729.542.274	294.274.228
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>203.724.837.807</b>	<b>214.392.689.142</b>

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi tiền gửi	2.647.730.990	1.587.991.065
Doanh thu tài chính khác	4.173.805.369	750
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.821.536.359</b>	<b>1.587.991.815</b>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Chi phí lãi vay		78.984.547
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(319.597.560)
Chi phí tài chính khác	9.223.971	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.223.971</b>	<b>(240.613.013)</b>

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	2.318.150.743	3.871.791.809
Chi phí khấu hao	140.321.846	312.635.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.709.946	337.108.120
Chi phí quản lý khác	622.268.704	1.109.828.778
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.611.451.239</b>	<b>5.631.364.086</b>

24 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý phế liệu, bao bì và bồi thường vỡ chai bẻ	100.756.600	19.569.600
Thu nhập khác	2.924.378	21.555.306
	<b>103.680.978</b>	<b>41.124.906</b>

25 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Khác	29.543.100	14.092.200
<b>Chi phí khác</b>	<b>29.543.100</b>	<b>14.092.200</b>



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

Ngày tháng 01 năm 2022